

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2019/DS - ST**
Ngày: 21 - 5 - 2019
V/v: "**Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản**"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Hải**.
2. Ông **Lê Dũng Phương**.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 21/5/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2019/TLST – DS ngày 12/12/2018 về việc "**Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản**".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST – DS ngày 12/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST – DS ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số nhà 159, tổ 1, ấp 1, xã ĐL, huyện TP, ĐN.

2. ***Bị đơn:*** Bà **Trần Thị L 1**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp 4, xã ĐL, huyện TP, ĐN.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

a/ Ông **Cao Văn N**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 159, tổ 1, ấp 1, xã ĐL, huyện TP, ĐN.

(Ông **Cao Văn N** ủy quyền cho bà **Nguyễn Thị Bích L** đại diện tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 18/3/2019, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã ĐL).

b/ Ông **Nguyễn Trọng T**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 4, xã ĐL, huyện TP, ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà L, ông N (bà L có đơn xin xét xử vắng mặt);
bà L 1, ông T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/10/2018, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của nguyên đơn bà Trần Thị Bích L:

Bà cùng chồng là ông Cao Văn N có bán thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm tại ấp 1, xã ĐL, huyện TP, ĐN.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2016, bà Trần Thị L 1 đã nhiều lần mua cám của cửa hàng vợ chồng bà, cụ thể:

- Vào ngày 24/01/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.014.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 28/01/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 935.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 03/02/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.692.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 07/02/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.224.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 17/02/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.692.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 25/02/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.855.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 04/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.516.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 11/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 748.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 12/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.380.000đ. Lần này, do bà Trần Thị L 2 (bà L 2 là hàng xóm bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà L 2 có trực tiếp ký tên “L 2” vào nội dung số lượng cám bà L 2 đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 16/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.828.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 20/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.576.000đ. Lần này, do bà Trần Thị L 2 (bà L 2 là hàng xóm bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà L 2 có trực tiếp ký tên “L 2” vào nội dung số lượng cám bà L 2 đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 25/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.750.000đ. Lần này, do bà Trần Thị T (bà T là em gái bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà T có trực tiếp ký tên “T” vào nội dung số lượng cám bà T đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 29/3/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 1.510.000đ. Lần này, do bà Trần Thị T (bà T là em gái bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà T có trực tiếp ký tên “T” vào nội dung số lượng cám bà T đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 03/4/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.549.000đ. Lần này, do bà Trần Thị L 2 (bà L 2 là hàng xóm bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà L 2 có trực tiếp ký tên “L 2” vào nội dung số lượng cám bà L 2 đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 09/4/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.549.000đ. Lần này, do bà Trần Thị T (bà T là em gái bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà T có trực tiếp ký tên “T” vào nội dung số lượng cám bà T đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 14/4/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.213.000đ. Lần này, do bà Trần Thị T (bà T là em gái bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà T có trực tiếp ký tên “T” vào nội dung số lượng cám bà T đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 21/4/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.213.000đ. Lần này, do bà Trần Thị T (bà T là chị gái bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà T có trực tiếp ký tên “T” vào nội dung số lượng cám bà T đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 25/4/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.549.000đ. Lần này, do bà Quảng Thị T 1 (bà T 1 là hàng xóm bà L 1) lấy dùm cho bà L 1. Khi lấy cám, bà T 1 có trực tiếp ký tên “T 1” vào nội dung số lượng cám bà T 1 đã lấy dùm bà L 1 và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 02/5/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.914.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 07/5/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 3.299.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

- Vào ngày 12/5/2016, bà L 1 có mua cám và thiếu lại số tiền 2.914.000đ. Khi lấy cám, bà L 1 có trực tiếp ký tên “L 1 T” vào nội dung số lượng cám bà L 1 lấy và số tiền chốt lại.

Tổng cộng số tiền mà bà L 1 lấy cám và thiếu lại vợ chồng bà là 43.920.000đ.

Tất cả những lần lấy cám nêu trên đều được vợ chồng bà trực tiếp viết và có chữ ký xác nhận của bà L 1 cũng như những người lấy cám dùm bà được thể hiện trong 01 (một) cuốn sổ cám, kê ô ly, tập học sinh mà bà đã giao nộp cho Tòa án.

Vợ chồng bà L xác định mặc dù bà L 1 là người trực tiếp giao dịch mua bán cám với vợ chồng bà nhưng chồng bà L 1 là ông Nguyễn Trọng T cũng biết và đồng ý với việc này, bởi lẽ bà L 1 mua cám về là để chăn nuôi heo, phục vụ cho cuộc sống gia đình.

Sau khi vợ chồng bà L 1 bán heo, vợ chồng bà đã yêu cầu vợ chồng bà L 1 có trách nhiệm thanh toán số tiền 43.920.000đ. Tuy nhiên, vợ chồng bà L 1 cố tình trốn tránh không thanh toán và bỏ địa phương đi từ cuối năm 2016 cho đến tháng 3 năm 2019 đã trở về sinh sống tại địa phương.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L 1 và ông Nguyễn Trọng T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền mua bán cám còn thiếu lại là 43.920.000đ (bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019, ý kiến của bị đơn bà Trần Thị L 1:

Bà và ông Nguyễn Trọng T là vợ chồng. Vợ chồng bà và vợ chồng ông N, bà L chỉ là hàng xóm.

Bà thừa nhận bà có nhiều lần mua cám của cửa hàng vợ chồng bà L, ông N từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016 thì ngưng không mua cám nữa.

Đối với toàn bộ nội dung được ghi nhận trong 01 (một) cuốn sổ cám, kẻ ô ly, tập học sinh mà bà L giao nộp cho Tòa án thì bà đã được cung cấp bản sao và khẳng định việc ghi nhận những lần lấy cám và số tiền còn thiếu lại là hoàn toàn chính xác, cụ thể có những lần bà là người trực tiếp lấy và ký tên xác nhận; có những lần bà nhờ bà Trần Thị L 2, bà Trần Thị T và bà Quảng Thị T 1 lấy cám dùm cho bà.

Theo đó, bà còn thiếu lại vợ chồng bà L, ông N số tiền mua cám là 43.920.000đ.

Mục đích bà mua cám là để chăn nuôi heo trong gia đình. Mặc dù thời điểm năm 2016, bà và chồng bà là ông T không có mâu thuẫn gì, vợ chồng chung sống thuận hòa nhưng bà cho rằng việc mua bán cám với vợ chồng bà L thì ông T không hỏi và đồng thời bà cũng không nói với ông T là bà lấy cám ở đâu để chăn nuôi heo nên ông T không biết giao dịch mua bán cám nêu trên.

Do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên bà vẫn chưa thanh toán được cho vợ chồng bà L.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà số tiền mua bán cám còn thiếu lại là 43.920.000đ (bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) thì bà đồng ý thanh toán.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2019, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Bích L. Ông cùng vợ có bán thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm tại ấp 1, xã ĐL, huyện TP, ĐN.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2016, bà Trần Thị L 1 đã nhiều lần mua cám của cửa hàng vợ chồng ông và còn thiếu lại số tiền 43.920.000đ.

Nay ông yêu cầu bà Trần Thị L 1 và ông Nguyễn Trọng T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng ông số tiền mua bán cám còn thiếu lại là 43.920.000đ (bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn bà L có cung cấp những tài liệu, chứng cứ bao gồm:

+ 01 (một) CMND, Sổ hộ khẩu của bà L, ông N (bản sao);

+ 01 (một) cuốn tập học sinh, kẻ ô ly với tiêu đề ngoài bìa cuốn sổ ghi: “SỔ CÁM MỚI 2016”, được đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang 05 và có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị Bích L tại mỗi trang (bản chính);

+ 01 (một) Quyết định giải quyết việc dân sự số 26/2017/QĐST – DS ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (bản chính).

Toàn bộ đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đã được sao gửi cho bị đơn bà L 1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, ông T.

- Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã DL.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Các tình tiết không phải chứng minh:

Toàn bộ nội dung trong 01 (một) cuốn tập học sinh, kẻ ô ly với tiêu đề ngoài bìa cuốn sổ ghi: “SỔ CÁM MỚI 2016”, được đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang 05 và có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị Bích L tại mỗi trang mà nguyên đơn bà L cung cấp có sự xác nhận chữ ký của bà Trần Thị L 1, bà Quảng Thị T 1, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L 2 với tổng số tiền bà L 1 còn nợ lại là 43.920.000đ. Bà L 1 đã thừa nhận có ký xác nhận và có nhờ những người có tên nêu trên lấy cám dùm và ký tên xác nhận.

Các tình tiết thống nhất:

Vợ chồng bà L, ông N và bà L 1 đều thừa nhận:

- Số tiền mua bán cám mà bà L 1 còn thiếu lại vợ chồng bà L, ông N là 43.920.000đ.

- Mục đích bà L 1 mua cám về là để chăn nuôi heo trong gia đình.

Các tình tiết không thống nhất, lý lẽ lập luận của các bên:

- Bà L, ông N yêu cầu vợ chồng bà L 1, ông T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền là 43.920.000đ, bởi lẽ thời điểm năm 2016, vợ chồng bà L 1 đang chăn nuôi heo nên buộc ông T phải biết và ông T cũng không có ý kiến gì trong thời gian dài bà L 1 đi lấy cám.

Bà L 1 đồng ý thanh toán cho vợ chồng bà L, ông N số tiền trên. Tuy nhiên, bà cho rằng việc mua bán cám giữa bà và vợ chồng bà L thì chồng bà là ông T không biết nên chồng bà không có trách nhiệm cùng bà thanh toán số nợ trên.

- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Căn cứ điều luật áp dụng: Điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị L 1 có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L và ông Cao Văn N số tiền mua bán cám còn thiếu lại là 43.920.000đ (bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi Nn đồng).

+ Về án phí: Bà Trần Thị L 1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Căn cứ điều luật áp dụng: Điều 430; Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30 tháng 12 năm 2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà L vắng mặt do bà có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt (ông N ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng), bà L 1, ông T vắng mặt lần hai nên ông bà không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 12/12/2019, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích L về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với bà Trần Thị L 1, địa chỉ: Ấp 4, xã ĐL, huyện TP, ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ theo quy định tại Điều 429, điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ Ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Giao dịch mua bán cầm giữ vợ chồng bà L, ông N với bà L 1 bắt đầu từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2016 thì ngưng không giao dịch nữa. Tháng 12/2018, bà L khởi kiện tại Tòa án. Vì vậy, Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết là còn thời hiệu khởi kiện, đúng quy định pháp luật.

[1.3]. Về quan hệ pháp luật:

Bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L 1, ông T có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền mua bán cầm còn thiếu lại là 43.920.000đ (bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng). Vì vậy, căn cứ theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

[1.4]. Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà L khởi kiện tại Tòa án yêu cầu vợ chồng bà L 1, ông T có trách nhiệm thanh toán số tiền mua bán cầm cho bà và chồng bà là ông Cao Văn N. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà L là nguyên đơn, bà L 1 là bị đơn, ông N, ông T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Ông N do bận công việc nên đã ủy quyền cho bà L đại diện tham gia tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Bà L do bận công việc nên việc đi lại tham gia phiên tòa xét xử gặp khó khăn. Do đó, bà L đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét yêu cầu của bà L về việc vắng mặt tại phiên tòa xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Tại phiên tòa, bị đơn bà L 1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bà L 1, ông T.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về nội dung tranh chấp:

Theo tài liệu, chứng cứ là 01 (một) cuốn tập học sinh, kẻ ô ly với tiêu đề ngoài bìa cuốn sổ ghi: “SỔ CẦM MỚI 2016”, được đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang 05 và có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị Bích L tại mỗi trang mà nguyên đơn bà L cung cấp có sự xác nhận chữ ký của bà Trần Thị L 1, bà Quảng Thị T 1, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L 2 với tổng số tiền bà L 1 còn nợ lại là 43.920.000đ. Bà L 1 đã thừa nhận có ký xác nhận và có nhờ những người có tên nêu trên lấy cầm dùm và ký tên xác nhận.

Vì vậy, căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì sự kiện này rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bà L 1 thừa nhận còn nợ lại tiền mua cám là 43.920.000đ và đồng ý có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho vợ chồng bà L, ông N.

Xét thấy, việc bà L 1 cho rằng ông T không biết sự việc mua bán cám giữa vợ chồng bà L và bà L 1 nên ông T không có trách nhiệm cùng bà thanh toán cho vợ chồng bà L, ông N. Lập luận của bà L 1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Bởi lẽ, thứ nhất bà L, ông T là vợ chồng. Thời điểm năm 2016, vợ chồng ông bà vẫn chung sống với nhau và không có mâu thuẫn, vợ chồng chung sống thuận hòa (sự kiện này đã được bà L 1 thừa nhận và đã được xác minh tại Ủy ban nhân dân xã ĐL).

Năm 2016, gia đình bà L 1 có chăn nuôi heo (sự kiện này đã được bà L 1 thừa nhận và đã được xác minh tại Ủy ban nhân dân xã ĐL), việc mua bán cám phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T, bà L 1 vẫn đang còn tồn tại nên việc bà L 1 đi lấy cám của cửa hàng vợ chồng ông N, bà L thì ông T buộc phải biết và trong thời gian lấy cám từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2016 ông T cũng không có ý kiến gì.

Thứ hai, bà L 1 cũng đã xác định mục đích bà mua cám là để chăn nuôi heo trong gia đình. Mặc dù bà cho rằng ông T có thấy bà chở cám về nhà nhưng không hỏi bà lấy cám ở đâu và bà cũng không nói cho ông T biết. Sự kiện này là không có căn cứ như đã trình bày ở trên.

Tất cả những khoản thu được từ việc chăn nuôi heo thì bà L 1 cũng phải sử dụng vào cuộc sống kinh tế, nhu cầu thiết yếu của gia đình ông bà.

Thứ ba, theo tài liệu, chứng cứ là 01 (một) cuốn tập học sinh, kẻ ô ly với tiêu đề ngoài bìa cuốn sổ ghi: “SỔ CÁM MỐI 2016”, được đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang 05 và có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị Bích L tại mỗi trang mà nguyên đơn bà L cung cấp mặc dù thể hiện chỉ có bà L 1 và một số người lấy cám dùm ký xác nhận nhưng thực tế nội dung khi bà L 1 trực tiếp lấy cám và ký tên có thể hiện nội dung: “L 1 T”. Điều này thể hiện rõ ràng và cụ thể ý chí của bà L 1 xác định việc vợ chồng bà L 1 cùng biết và đồng ý với giao dịch này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ bà L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn bà L 1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, ông T vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Từ những lập luận trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 27; Điều 30; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cơ sở nên được chấp nhận. Buộc ông T, bà L 1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện, cụ thể là bà L 1, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng ông N, bà L số tiền mua bán cầm còn thiếu lại là 43.920.000đ.

[2.2]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà L 1, ông T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể: 43.920.000đ x 5% = 2.196.000đ (hai triệu một trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 1.098.000đ (một triệu không trăm chín mươi tám ngàn đồng) bà L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 008387 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[2.3]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm trên của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 235, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 430, Điều 440 và điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;
- Các Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích L đối với bà Trần Thị L 1 và ông Nguyễn Trọng T.

Buộc bà Trần Thị L 1 và ông Nguyễn Trọng T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bích L và ông Cao Văn N số tiền là 43.920.000đ (bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ Ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi suất tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị L 1 và ông Nguyễn Trọng T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.196.000đ (hai triệu một trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 1.098.000đ (một triệu không trăm chín mươi tám ngàn đồng) bà L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 008387 Ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà L, bị đơn bà L 1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) Ngày kể từ Ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh